TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN CHÂU** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 07/2022/ ST-DS *Ngày 15-8-2022* *V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ứng Văn Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Anh Văn.
2. Bà Lò Thị Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lường Văn Dục, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Châu tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thanh Loan, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2022/TLST- DS ngày 23 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐST ngày 09 tháng 8 nưm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Hà Ngọc A, sinh năm 1977.

Đại chỉ: Bản C, xã Y, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La có mặt tại phiên tòa.

- *Đồng bị đơn:*

1. Ông Lò Văn M

Địa chỉ: Bản Đ, xã Y, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, có mặt tại phiên tòa.

2. Anh Lò Văn Đ.

Địa chỉ: Bản Đ, xã Y, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Chị Hoàng Thị H.

Địa chỉ: Bản Đ, xã Y, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Lò Thị S.

Địa chỉ: Bản Đ, xã Y, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, có mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng: Ông Kiều Đức B, bà Lò Thị C vắng mặt; ông Lò Văn M, có mặt.

Cùng địa chỉ: Bản Đ, xã Y, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2022, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 21/3/2022, bản tự khai đề ngày 21/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Hà Ngọc A trình bày:

Ngày 27/12/2016 ông Lò Văn M, Lò Văn Đ, Hoàng Thị H và bà Lò Thị S có vay của ông A số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng và hẹn đến ngày 27/12/2017 sẽ trả cả gốc và lãi. Việc vay nợ có lập giấy vay tiền và có chữ ký của của ông M và vợ chồng anh Đ chị H. Đến hẹn gia đình ông Mi không trả tiền cho ông Á mà hẹn đến tháng 3 năm 2018 sẽ trả cả gốc và lãi là 195.000.000đ (Một trăm chín mươi lăm triệu đồng) nhưng vẫn không trả. Đến tháng 4/2019 ông Á đến nhà ông M đòi tiền thì ông M nói rằng xin số tiền lãi chỉ trả số tiền gốc nếu không sẽ không trả, ông Á đồng ý và gia đình ông M đã trả cho ông Á số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và viết giấy hẹn cuối năm 2019 sẽ trả 35.000.000đ; cuối năm 2020 trả 40.000.000đ; cuối năm 2021 sẽ trả 35.000.000đ. Nhưng đến nay gia đình ông Miền không trả số nợ nói trên cho gia đình ông Á. Nay ông Á yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Yên Châu giải quyết buộc gia đình ông M phải trả cho ông Á số tiền còn nợ là 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 30/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lò Văn M bày:

Năm 2012 gia đình ông M có được vay tiền của ông Á 3 lần với với tổng số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) để trả tiền công làm nhà và mua xe máy với lãi suất thỏa thuận là 2,5%/tháng hẹn đến cuối năm 2013 sẽ trả cả gốc và lãi. Nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên gia đình ông không trả được cho ông Á như thỏa thuận. Đến năm 2014 gia đình ông M đã trả cho ông Á số tiền 40.000.000đ và nợ số tiền còn lại. Đến tháng 12/2016 ông Á tính cả gốc và lãi lến đến 150.000.000đ, đến ngày 18/01/2018 gia đình ông M đã trả được cho ông Á số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), đến tháng 4/2019 đã trả được cho ông Á số tiền 40.000.000đ. Đến nay gia đình ông M đã trả được cho ông Á tổng số tiền là 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) nên gia đình ông M không nhất trí trả số tiền 110.000.000đ cho ông Ánh.

Đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 27/12/2016 có nội dung: Ông Hà Ngọc Á có cho gia đình ông Lò Văn M, Lò Thị S, Lò Văn Đ, Hoàng Thị H vay số tiền 150.000.000đ với lãi suất thỏa thuận là 2,5%/ tháng là do ông Á tính cả tiền gốc và lãi từ năm 2012 và cùng nhau ký nhận vào giấy vay tiền chứ thực tế gia đình ông M không được nhận số tiền mặt nói trên.

Đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 27/3/2018 ông Á và ông Lò Văn X đến nhà ông M để chốt nợ với nhau tổng số nợ là 195.000.000đ; trong đó nợ gốc là 150.000.000đ, tiền lãi phát sinh là 45.000.000đ; hẹn đến ngày 30/12/2018 sẽ trả cả gốc và lãi, thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng.

Đối với giấy cam kết trả nợ ngày 06/4/2019 có nội dung: Gia đình ông M còn nợ số tiền 110.000.000đ là do sau khi đã trả số tiền gốc cho ông Á số tiền 40.000.000đ; hẹn cuối năm 2019 sẽ trả 35.000.000đ; cuối năm 2020 trả 40.000.000đ; cuối năm 2021 sẽ trả 35.000.000đ.

Đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 02/02/2021 có chữ ký của ông Ávà ông M có thỏa thuận gia đình ông M có vay của ông Á số tiền 150.000.000đ với lãi suất 2,5%/tháng. Nhưng do gia đình ông M không có khả năng trả và chỉ xin ông Á trả số tiền gốc là 150.000.000đ và gia đình ông M đã trả được 40.000.000đ cho ông Á; số tiền gốc còn lại là 110.000.000đ hẹn cuối năm 2021 sẽ trả toàn bộ số tiền 110.000.000đ cho ông Ánh.

Lời tự khai của đồng bị đơn anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H cho rằng năm 2012 gia đình ông M có vay của ông Á số tiền 80.000.000đ, năm 2014 đã trả cho ông Á số tiền 40.000.000đ, năm 2018 đã trả 90.000.000đ, năm 2019 đã trả 40.000.000đ, tổng ba lần trả là 170.000.000đ; hiện tại gia đình không có khả năng trả thêm. Bị đơn Lò Văn Đ, Hoàng Thị H vắng mặt nên không có lời khai tại phiên tòa.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Nhất trí với ý kiến trình bày của ông Lò Văn M không có bổ sung gì thêm.

Người làm chứng ông Kiều Đức B và ông Lò Văn M đều khẳng định được chứng kiến ông Lò Văn M có trả cho ông Hà Ngọc Á số tiền 90.000.000đ vào ngày 18/8/2015 sau khi ông M đi vay vốn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn về, trên đường về có đến nhà ông Á trả số tiền nói trên.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 08/6/2022 các bên đương sự cùng xác định đã được công khai và nhất trí với toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Tòa án cũng đã tổ chức phiên hòa giải giữa các đương sự nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vì vậy, căn cứ Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu, đề nghị đã trình bày nêu trên.

Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không nhất trí trả cho ông Ánh số tiền 110.000.000đ với lý do gia đình ông chỉ vay 80.000.000đ của ông Á từ năm 2012 và đã trả cho ông Á tổng số tiền là 170.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành nghiêm chỉnh quyền và nghĩa vụ theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Đồng bị đơn ông Lò Văn M, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lò Thị S chấp hành nghiêm chỉnh quyền và nghĩa vụ theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự, Lò Văn Đ, Hoàng Thị H không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt theo quy định là phù hợp với quy định của pháp luật.

Căn cứ vào các Điều 351, Điều 385, Điều 398, Điều 400, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Ngọc Á, buộc ông Lò Văn M, bà Lò Thị S, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H phải liên đới trả cho ông Hà Ngọc Á số tiền 110.000.000đ (Một trăm mười triệu đồng).

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội buộc ông M, bà S, anh Đ, chị H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết:

Ông Hà Ngọc Á khởi kiện yêu cầu đòi nợ nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "Hợp đồng vay tài sản" theo qui định của Bộ luật dân sự. Đồng bị đơn là ông Lò Văn M, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H có địa chỉ cư trú tại bản Đ, xã Y, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Qúa trình thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án tiến hành theo đúng thủ tục tố tụng, đương sự không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan

tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được thực hiện đều hợp pháp.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng trong vụ án:

Ông Hà Ngọc Á là người khởi kiện nên là nguyên đơn; ông Lò Văn M, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H bị khởi kiện nên là đồng bị đơn, còn bà Lò Thị S là vợ ông Lò Văn M nhưng nguyên đơn không khởi kiện nên là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Về thời hiệu khởi kiện: Do các bên đương sự không có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án do đó Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự tham gia của Viện kiểm sát:

Trong vụ án này Tòa án có tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ lấy lời khai của đương sự nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật cần chấp nhận.

[1.4]. Phạm vi giải quyết vụ án.

Bị đơn không có yêu cầu phản tố; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập; là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp với quy định của pháp luật. Nguyên đơn là ông Hà Ngọc Á giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Lò Văn M, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H phải trả số tiền nợ gốc là 110.000.000 đồng, không yêu cầu tính nợ lãi.

[1.5] Về việc tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ.

Theo biên bản phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp và công khai chứng cứ ngày 08/6/2022 các đương sự có mặt đã thực hiện việc tiếp cận, giao nộp và công khai chứng cứ, các bên biết về chứng cứ của nhau; Không ai có ý kiến phản đối hay khiếu nại gì nên Hội đồng xét xử giải quyết vụ án trong phạm vi yêu cầu của nguyên đơn trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được và nguyên đơn cung cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 6, Điều 91, Điều 95, Điều 96, điểm h khoản 2 Điều 97, Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.6] Tại phiên tòa ngày hôm nay đồng bị đơn, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt theo quy định.

[2]. Về nội dung vụ án.

[2.1]. Xét hợp đồng vay tài sản thấy:

Ngày 27/12/2016 ông Hà Ngọc Á và ông Lò Văn M, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H có giao kết hợp đồng vay tài sản với nội dung: Ông Hà Ngọc Á có cho gia đình anh Lò Văn M, Lò Thị S, con là Lò Văn Đ, Hoàng Thị H người bản Đ, xã Y, huyện

Yên Châu vay số tiền là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) với lãi suất 2,5%/tháng; gia đình anh M có thế chấp 01 căn nhà sàn 3 gian lợp tôn, 01 nhà xây cấp 4, 02 con trâu; hẹn đến ngày 27/12/2017 dương lịch gia đình ông M sẽ trả cho ông Á số tiền trên cộng lãi. Việc vay nợ có lập thành biên bản, có chữ ký của bên vay là ông Lò Văn M, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H; bên cho vay là ông Hà Ngọc Á. Hợp đồng vay tài sản do các bên giao kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật; nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; sau khi giao kết hợp đồng bên cho vay là ông Hà Ngọc Á đã thực hiện việc giao tiền, ông Lò Văn M, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H đã nhận đủ số tiền ghi trong hợp đồng. Áp dụng các các Điều 105, 116, 117, 118,119, Điều 351, Điều 385, Điều 398, Điều 400 Bộ luật dân sự 2015, Hợp đồng vay tiền ngày 27/12/2016 có giá trị pháp lý ràng buộc về quyền và nghĩa vụ đối với các bên tham gia giao kết hợp đồng.

Về chủ thể tham gia giao kết hợp đồng: Trong hợp đồng vay tiền ngày 27/12/2016, bên cho vay có ông Á ký; bên vay ông Lò Văn M, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H ký, bà Lò Thị S không ký do không biết chữ và cũng không có điểm chỉ. Nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông M, bà S cùng thống nhất lời khai và là vợ chồng hợp pháp; bà S có biết về việc ông Lò Văn M, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H ký kết hợp đồng vay tiền với ông Hà Ngọc Á; số tiền vay đã được gia đình ông M sử dụng vào việc sản xuất chi tiêu sinh hoạt của gia đình. Do đó xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng và ông M, bà S, anh Đ, chị H cùng có nghĩa vụ liên đới đối với khoản nợ này; ông Lò Văn M thừa nhận chữ ký tại mục người vay trong hợp đồng là chữ ký của ông Lò Văn M, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H.

[2.2]. Xét yêu cầu đòi nợ của vợ chồng ông Á thấy:

Xét ý kiến của bị đơn ông M, anh Đ, chị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà S. Năm 2012 gia đình ông bà có vay tiền của ông Á 3 lần với với tổng số tiền là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) để trả tiền công làm nhà và mua xe máy với lãi suất thỏa thuận là 2,5%/tháng hẹn đến cuối năm 2013 sẽ trả cả gốc và lãi. Khi đến hẹn trả do không có tiền để trả cho ông Á, năm 2014 gia đình ông M đã trả cho ông Á số tiền 40.000.000đ và nợ số tiền còn lại. Đến tháng 12/2016 ông Á tính cả gốc và lãi lến đên 150.000.000đ và có làm giấy biên nhận vay tiền tại nhà của ông Á. Nay ông Á yêu cầu gia đình ông M, bà S, anh Đ, chị H phải trả cho ông Á số tiền 110.000.000đ gia đình ông M, bà S không nhất trí. Lý do là gia đình ông đã trả cả gốc và lãi cho ông Á với số tiền là 170.000.000đ (*Một trăm bảy mươi triệu đồng).*

Ông Hà Ngọc Á thừa nhận năm 2014 gia đình ông M đã trả cho ông Á số tiền 40.000.000đ, tháng 4/2019 gia đình ông M đã trả cho ông Á số tiền 40.000.000đ nên không cần phải chứng minh; đối với số tiền 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) mà

ông M trả cho ông Á ngày 18/01/2018 ông Á thừa nhận ông M có trả cho ông số tiền này nhưng vào ngày 18/8/2015, sau khi ông trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M để ông M làm thủ tục vay vốn Ngân hành Nông nghiệp và phát triển nông thôn có sự chứng kiến của ông Kiều Đức B tổ trưởng tổ vay vốn là để trả khoản tiền vay từ năm 2012 và hai bên đã thanh toán cho nhau xong. Đến ngày 27/12/2016 gia đình ông M đến vay số tiền 150.000.000đ thì mới trả được cho ông Á số tiền 40.000.000 vào 06/4/2019 và hai bên có làm giấy hẹn cuối năm 2019 sẽ trả 35.000.000đ; cuối năm 2020 trả 40.000.000đ; cuối năm 2021 sẽ trả 35.000.000đ. Đến ngày 02/2/2021 do gia đình ông M vẫn chưa trả được số nợ 110.000.000đ nên giữa ông Á và ông M có làm giấy biên nhận vay tiền với khoản nợ là 110.000.000đ và hẹn đến ngày 30/11/2021 sẽ trả là có căn cứ chấp nhận.

Do ông ông M, bà S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh: năm 2012 vợ chồng bà chỉ vay 80.000.000đ, giấy biên nhận vay tiền ngày 27/12/2016 được xác lập trên cơ sở chốt lại số tiền vay từ năm 2012 và tiền lãi phát sinh; ông M bà S đã trả cho ông Á số tiền 170.000.000đ (*Một trăm bảy mươi triệu đồng*) vào các năm 2014 là 40.000.000đ, tháng 01/2018 là 90.000.000đ, tháng 4/2019 là 40.000.000đ do đó không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ số tiền ông Lò Văn M trả cho ông Hà Ngọc Á năm 2014 là 40.000.000đ và số tiền 90.000.000đ là vào ngày 18/8/2015 có xác nhận của người làm chứng và chứng từ giao dịch giữa Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn thể hiện ngày giải ngân lần đầu khi gia đình ông M làm hồ sơ vay vốn phát triển kinh tế. Do đó có thể khẳng định gia đình ông Lò Văn M có trả cho ông Hà Ngọc Á số tiền 130.000.000đ như lời khai của ông M, ông Á nhưng đó là ông M trả khoản nợ cho ông Á trước năm 2016. Đối với số tiền 150.000.000đ vay ngày 27/12/2016 thì gia đình ông M mới trả cho ông Á được 40.000.000đ vào tháng 4 năm 2019 và các bên đều thừa nhận và có viết giấy hẹn trả nợ vào các năm tiếp theo.

Xét yêu cầu của ông Á yêu cầu gia đình ông M, bà S, anh Đ, chị H phải trả cho ông Á số tiền 110.000.000đ thấy: Hợp đồng giao kết vào ngày 27/12/2016 chịu sự điều chỉnh của Bộ luật dân sự năm 2015 có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 để xác định trách nhiệm của các bên. Như đã nhận định ở trên, Hợp đồng vay tiền ngày 27/12/2016 có hiệu lực pháp luật ràng buộc về quyền và nghĩa vụ đối với các bên tham gia giao kết, đến hạn thanh toán là ngày 27/12/2017 gia đình ông M không trả nợ như đã thỏa thuận; việc ông Hà Ngọc Á khởi kiện đòi số tiền nợ gốc là 110.000.000 và không yêu cầu tính tiền nợ lãi là đúng quy định của pháp luật. Đối với giấy biên nhận vay tiền ngày 27/3/2018, giấy cam kết trả nợ ngày 06/42/2019, giấy biên nhận vay tiền ngày 02/02/2021 là các thỏa thuận cam kết phát

sinh sau khi có giao dịch vay tiền tài sản ngày 27/12/2016 và là căn cứ chứng minh gia đình ông Lò Văn M có vay của ông Hà Ngọc Á số tiền 150.000.000đ.

Căn cứ vào các Điều 351, Điều 409, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 buộc ông Lò Văn M, bà Lò Thị S, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H liên đới trả cho ông Hà Ngọc Ánh số tiền nợ gốc là 110.000.000 (Một trăm mười triệu đồng).

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của ông Á được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, vì vậy trả lại ông Á số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La. Ông Lò Văn M, bà Lò Thị S, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H phải liên chịu án phí dân sự sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Các Điều 105, 116, 117, 118,119, Điều 351, Điều 385, Điều 398, Điều 400, Điều 463, Điều 466 , Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 21, Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Hà Ngọc Á yêu cầu ông Lò Văn M, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H phải trả số tiền gốc đã vay là 110.000.000đ.

2. Buộc ông Lò Văn M, bà Lò Thị S, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Hà Ngọc Á số tiền nợ gốc là 110.000.000 (Một trăm mười triệu đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí: Ông Lò Văn M, bà Lò Thị S, anh Lò Văn Đ, chị Hoàng Thị H phải có trách nhiệm liên đới phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng).

Trả lại ông Hà Ngọc Á số tiền tạm ứng án phí là 2.750.000đ (Hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AA/2021/0001014 ngày 23/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự
- VKS huyện
- Tòa án Tỉnh
- CCTHADS
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Ứng Văn Cường